

**PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI XÃ QUẢNG ĐỨC**

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHẾ ĐỘ BÁN TRÚ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 93/2025/NQ-HĐND**

(Kèm theo Tờ trình số 33/TTr-VHXH ngày 05/3/2026 của Phòng Văn hóa - Xã hội)

*ĐVT: Đồng*

| TT       | Họ và tên học sinh                                 | Lớp                | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền         | Ghi chú |
|----------|--|--------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|----------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA, DỊCH VỤ ĐƯA ĐÓN</b> |                    |                               |         |          |               | <b>1,818,552,000</b> |         |
| <b>I</b> | <b>Trường Mầm non Quảng Thịnh</b>                  |                    |                               |         |          |               | <b>796,320,000</b>   |         |
| 1        | Nguyễn Ngọc Tú Anh                                 | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 2        | Nguyễn Quế Anh                                     | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 3        | Nguyễn Quỳnh Anh                                   | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 4        | Nguyễn Thị Kim Anh                                 | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 5        | Nguyễn Thành Công                                  | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 6        | Nguyễn Linh Đan                                    | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 7        | Nguyễn Ngọc Diễm                                   | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 8        | Phạm Tùng Dương                                    | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 9        | Phan Thùy Dương                                    | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 10       | Nguyễn Đức Duy                                     | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 11       | Đông Gia Hân                                       | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 12       | Nguyễn Minh Hiếu                                   | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Khu Đồng Tâm, xã Quảng Hà     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 13       | Nguyễn Gia Hưng                                    | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 14       | Đặng Gia Huy                                       | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 15       | Phạm Việt Huy                                      | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |
| 16       | Nguyễn Đăng Khoa                                   | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000            |         |

| TT | Họ và tên học sinh  | Lớp                | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|----|---------------------|--------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 17 | Đào Minh Khôi       | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 18 | Lương Minh Khôi     | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 19 | Lê Bảo Lâm          | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 20 | Cao Khánh Linh      | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 21 | Loan Thị Thùy Linh  | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Tày     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 22 | Nguyễn Thành Luân   | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 23 | Nguyễn Hữu Minh     | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Lê Chân, xã Quảng Hà     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 24 | Phạm Tiến Minh      | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 25 | Dương Hà My         | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 26 | Nguyễn Huy Nghĩa    | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 27 | Dương Thái Nhất     | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 28 | Phạm Yến Nhi        | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 29 | Đào Nguyễn An Nhiên | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 30 | Đỗ Thục Quyên       | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 31 | Trần Văn Soái       | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 32 | Nguyễn Trí Tài      | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 33 | Phạm Việt Thái      | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 34 | Nguyễn Đức Thành    | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 35 | Nguyễn Minh Thu     | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 36 | Lê Ngọc Trâm        | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 37 | Đỗ Tú Uyên          | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT | Họ và tên học sinh   | Lớp                | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)  | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|----|----------------------|--------------------|--------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 38 | Lê Huy Vũ            | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 39 | Phạm Tường Vy        | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức      | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 40 | Phạm Hoàng Yên       | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 41 | Đặng Hoài An         | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 42 | Phạm Duy Anh         | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 43 | Lương Thị Minh Anh   | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 44 | Vòong Chi Ân         | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 45 | Cao Quỳnh Chi        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 46 | Nguyễn Văn Chiến     | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 47 | Nguyễn Quỳnh Chi     | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 48 | Nguyễn Thị Ngọc Diệp | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 49 | Nguyễn Mạnh Duy      | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 50 | Nguyễn Đức Duy       | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 51 | Đỗ Thảo Hân          | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 52 | Nguyễn Thị Hoa       | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn 8 Quảng Minh, xã Quảng Hà | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 53 | Nguyễn Đức Hòa       | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 54 | Nguyễn Gia Hưng      | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 55 | Phạm Minh Hoàng      | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 56 | Nguyễn Kim Gia Hân   | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 57 | Nguyễn Tuấn Khải     | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 58 | Phùng Việt Khôi      | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT | Họ và tên học sinh    | Lớp                | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|----|-----------------------|--------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 59 | Phạm Minh Khôi        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 60 | Lương Ngọc Lan        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 61 | Đình Nhật Linh        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 62 | Nguyễn Tuệ Minh       | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 63 | Đình Công Minh        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 64 | Bùi Ngọc Nhi          | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 65 | Trần Đại Nghĩa        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 66 | Phạm Nam Phong        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 67 | Phạm Duy Phúc         | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 68 | Nguyễn Thị Nhã Phương | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 69 | Vũ Minh Quân          | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 70 | Nguyễn Tuấn Tú        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 71 | Vũ Thanh Tùng         | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 72 | Phùng Thủy Tiên       | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 73 | Trần Đức Thiện        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 74 | Đỗ Phương Vy          | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 75 | Vòng Mẫn Vũ           | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 76 | Nguyễn Gia Huy        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 77 | Lý Khánh Đạt          | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 78 | Lý Khánh Đô           | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 79 | Đặng Thái Thuận       | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh   | Lớp                | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 80  | Đặng Anh Tuấn        | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 81  | Lý Thị Quỳnh Anh     | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 82  | Lý Mộc Trà           | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 83  | Lý Thị My            | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 84  | Đặng Phương Nghĩa    | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 85  | Lý Anh Thư           | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 86  | Đặng Quỳnh Chi       | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 87  | Tăng Cường Hải Khánh | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 88  | Lý Thị Phương Anh    | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 89  | Lý Minh Vương        | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 90  | Lý Minh Thanh        | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 91  | Lý A Trọng           | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 92  | Tăng Thị Linh Đan    | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 93  | Lý Linh Đan          | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 94  | Lý Minh Khôi         | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 95  | Phùn Nhật Vũ         | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 96  | Lý Văn Khánh         | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 97  | Đặng Gia Huy         | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 98  | Lý Thiên Vũ          | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 99  | Lý Thị Ánh Thảo      | Mẫu giáo 5 tuổi A3 | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 100 | Nguyễn Minh Tâm      | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh    | Lớp                | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 101 | Bùi Nhật Cường        | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 102 | Văn Minh Trí          | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 103 | Nguyễn Thị Kim Ngân   | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 104 | Hoàng Gia Hưng        | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 105 | Đông Xuân Nguyên      | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Yên xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 106 | Hoàng Kiều Vi         | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 107 | Phạm Gia Bảo A        | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 108 | Đoàn Anh Minh         | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 109 | Nguyễn Cát Tiên       | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 110 | Mai Nguyễn Minh Trí   | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 111 | Phạm Minh Đức         | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 112 | Nguyễn Như Hồng       | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 113 | Mạc Minh Khang        | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 114 | Nguyễn Hà Anh Tuấn    | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 115 | Nguyễn Hà My          | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 116 | Nguyễn Tiến Đạt       | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Sơn, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 117 | Nguyễn Anh Minh Khang | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 118 | Nguyễn Chính An Nhiên | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 119 | Phạm Tú Linh          | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 120 | Phạm Hoàng Gia Khánh  | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 121 | Phùng Hoàng Minh      | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh      | Lớp                | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 122 | Bùi Gia Khải            | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 123 | Nguyễn Chính Hồng Diễm  | Mẫu giáo 4 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 124 | Nguyễn Lam Anh          | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải sơn, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 125 | Phạm Hoàng Anh          | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 126 | Nguyễn Phan Anh         | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 127 | Phạm Gia Bảo            | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 128 | Nguyễn Ngọc Phương Diệp | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 129 | Đình Mạnh Dũng          | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 130 | Bùi Nguyễn Hải Đăng     | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 131 | Voòng Ngọc Hân          | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 132 | Nguyễn Gia Huy          | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 133 | Phạm Thị Khánh Huyền    | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 134 | Mai Huy Hoàng           | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 135 | Trần Huy Hoàng          | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 136 | Dương Ngọc Linh         | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 137 | Trương Phú Mạnh         | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 138 | Nguyễn Hữu Mạnh         | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 139 | Nguyễn Đức Minh         | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 140 | Nguyễn Hải Nam          | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 141 | Đông Bảo Ngọc           | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 142 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc     | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh   | Lớp                | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 143 | Hoàng Xuân Phú       | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Sơn, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 144 | Vũ Thiên Phúc        | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 145 | Doãn Minh Quân       | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 146 | Lê Thị Huyền Trang   | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 147 | Lê Thanh Trà         | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 148 | Đình Tú Vy           | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 149 | Nguyễn Nhã Uyên      | Mẫu giáo 4 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 150 | Cao Hoàng Duy        | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 151 | Đào Nguyễn Duy Hoàng | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 152 | Nguyễn Nam An        | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Sơn, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 153 | Phạm Khánh Vân       | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 154 | Phạm Thuỳ Trang      | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải An- Quảng Đức        | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 155 | Cao Minh Khang       | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 156 | Lê Việt Thắng        | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 157 | Nguyễn An Nhiên      | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải An- Quảng Đức        | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 158 | Lê Văn Đạt           | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 159 | Đỗ Thục Oanh         | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 160 | Nguyễn Gia Huy       | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 161 | Đỗ Đức Long          | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 162 | Nguyễn Hải Đăng      | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 163 | Đình Khánh Chi       | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh  | Lớp                | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)  | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------|--------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 164 | Nguyễn Minh Châu    | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 165 | Văn Huyền Châu      | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 166 | Phạm Ngọc Minh Châu | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 167 | Đoàn Gia Huy        | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức      | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 168 | Phạm Duy Khánh      | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 169 | Nguyễn Thành Đạt    | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 170 | Nguyễn Minh Công    | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 171 | Ma Thu Nguyệt       | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức   | Tày     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 172 | Trịnh Văn Tài       | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức      | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 173 | Trương Nhật Minh    | Mẫu giáo 3 tuổi A1 | Thôn Quảng Minh 9, xã Quảng Hà | Sán Diu | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 174 | Trần Thành Việt Anh | Mẫu giáo 3 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 175 | Nguyễn Hà Bảo Châu  | Mẫu giáo 3 tuổi A2 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 176 | Nguyễn Duy Đăng     | Mẫu giáo 3 tuổi A2 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức      | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 177 | Nguyễn Ngọc Diệp    | Mẫu giáo 3 tuổi A2 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 178 | Bùi Gia Khánh       | Mẫu giáo 3 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 179 | Lộc Anh Khoa        | Mẫu giáo 3 tuổi A2 | Thôn 6, xã Quảng Hà            | Nùng    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 180 | Đinh Ngọc Anh Khoa  | Mẫu giáo 3 tuổi A2 | Thôn Hải Sơn, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 181 | Bùi Thanh Lâm       | Mẫu giáo 3 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 182 | Lê Hà Linh          | Mẫu giáo 3 tuổi A2 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 183 | Nguyễn Hoàng Long   | Mẫu giáo 3 tuổi A2 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 184 | Đinh Mẫn Nhi        | Mẫu giáo 3 tuổi A2 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức      | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh    | Lớp                     | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 185 | Hoàng Thiên Phú       | Mẫu giáo 3 tuổi A2      | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 186 | Hà Mạc Thanh Tâm      | Mẫu giáo 3 tuổi A2      | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 187 | Nguyễn Đặng Anh Thư   | Mẫu giáo 3 tuổi A2      | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 188 | Phạm Hoàng Anh Thư    | Mẫu giáo 3 tuổi A2      | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 189 | Lê Quỳnh Trâm         | Mẫu giáo 3 tuổi A2      | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 190 | Nguyễn Như Anh Tú     | Mẫu giáo 3 tuổi A2      | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 191 | Nguyễn Minh Tuấn      | Mẫu giáo 3 tuổi A2      | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 192 | Vũ Thảo Uyên          | Mẫu giáo 3 tuổi A2      | Thôn Hải Sơn, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 193 | Đặng Quốc Việt        | Mẫu giáo 3 tuổi A2      | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 194 | Lê Trọng Vũ           | Mẫu giáo 3 tuổi A2      | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Tày     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 195 | Nguyễn Phạm Ngọc Anh  | Mẫu giáo 3 tuổi A2      | Thôn Hải Sơn, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 196 | Trần Tuệ An           | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 197 | Đinh Dương Nguyệt Ánh | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 198 | Nguyễn Thanh Bình     | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 199 | Đỗ Minh Đạt           | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 200 | Đỗ Đình Đô            | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 201 | Phạm Quỳnh Hương      | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải An, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 202 | Nguyễn Huy Hoàng      | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 203 | Đặng Minh Khôi        | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 204 | Phan Hà Linh          | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 205 | Mai Nguyễn Tuệ Linh   | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh    | Lớp                     | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 206 | Nguyễn Hà My          | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 207 | Nguyễn An Nhiên       | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Sơn, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 208 | Hoàng Tuệ Nhi         | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 209 | Phạm An Nhiên         | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 210 | Đỗ Lê Đức Phúc        | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 211 | Nguyễn Trần Anh Tú    | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 212 | Nguyễn Văn Minh Tài   | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 213 | Phạm Bảo Uyên         | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 214 | Phạm Huyền Trang      | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 215 | Đặng Xuân Toàn        | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 216 | Phạm Văn Trụ          | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 217 | Ngô Minh Khôi         | Nhóm trẻ 18-24 tháng B  | Thôn Hải Sơn, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 218 | Đặng Minh Khôi        | Nhóm trẻ 18-24 tháng B  | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 219 | Đào Ngọc Diệp         | Nhóm trẻ 18-24 tháng B  | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 220 | Đào Ngọc Minh Châu    | Nhóm trẻ 18-24 tháng B  | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 221 | Phạm Duy Long         | Nhóm trẻ 18-24 tháng B  | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 222 | Nguyễn Thế Tài        | Nhóm trẻ 18-24 tháng B  | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 223 | Phạm Tuệ Đan          | Nhóm trẻ 18-24 tháng B  | Thôn Hải Sơn, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 224 | Bùi Anh Quân          | Nhóm trẻ 18-24 tháng B  | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 225 | Nguyễn Trúc Tường San | Nhóm trẻ 18-24 tháng B  | Thôn Hải Sơn, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 226 | Nguyễn Gia Khánh      | Nhóm trẻ 18-24 tháng B  | Thôn Hải Yên, xã Quảng Đức    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh     | Lớp                    | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)     | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 227 | Lê Hải Anh             | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn 1, xã Quảng Đức              | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 228 | Hà Minh Khôi           | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn 2, xã Quảng Đức              | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 229 | Nguyễn Phương Vy       | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn 2, xã Quảng Đức              | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 230 | Nguyễn Hải Đăng        | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn 1, xã Quảng Đức              | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 231 | Đặng Linh Chi          | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn 1, xã Quảng Đức              | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 232 | Nguyễn Thanh Tùng      | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn 1, xã Quảng Đức              | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 233 | Mạc Thảo Vy            | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn 2, xã Quảng Đức              | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 234 | Bùi Tùng Anh           | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn 4, xã Quảng Đức              | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 235 | Đình Minh Khang        | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn 4, xã Quảng Đức              | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 236 | Tổng Minh Quân         | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn 4, xã Quảng Đức              | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 237 | Trịnh Hiền Dương       | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn 2, xã Quảng Đức              | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 238 | Nguyễn Gia Phú         | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn Ghềnh Vỡ, xã Quảng Hà        | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 239 | Nguyễn Trịnh Minh Đăng | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn Quảng Chính 10, xã Quảng Hà  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 240 | Vi Khánh Chi           | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn Quảng Chính 10, xã Quảng Hà  | Tày     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 241 | Lê Thành Đạt           | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn Quảng Minh 4, xã Quảng Hà    | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 242 | Mạc Hương Giang        | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn Cửa Khẩu, xã Hoàn Mô         | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 243 | Tăng Thị Thanh Hà      | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 3, xã Quảng Đức              | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 244 | Chiu Thị Thanh Hà      | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 3, xã Quảng Đức              | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 245 | Phùn Thị Thanh Hằng    | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 3, xã Quảng Đức              | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 246 | Vũ Thị Thu Huệ         | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 2, xã Quảng Đức              | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 247 | Nguyễn Việt Hưng       | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn Phan Đình Phùng, xã Quảng Hà | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh      | Lớp                    | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)    | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|-------------------------|------------------------|----------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 248 | Bùi Gia Huy             | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 249 | Nguyễn Minh Khuê        | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn Quảng Minh 9, xã Quảng Hà   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 250 | Tăng An Như             | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 3, xã Quảng Đức             | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 251 | Trịnh Ngô Tiến Thành    | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 252 | Bùi Minh Thư            | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 253 | Chiu Tô Ny              | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 3, xã Quảng Đức             | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 254 | Phùng Anh Tuấn          | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 255 | Bùi Trần Thanh Tùng     | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 256 | Nguyễn Trịnh Minh Vương | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn Quảng Chính 10, xã Quảng Hà | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 257 | Mạc Khánh Vy            | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 258 | Nguyễn Hoàng Minh Khang | Nhóm trẻ 24-36 tháng B | Thôn Quảng Long 4, xã Đường Hoa  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 259 | Vũ Ngọc Minh Châu       | Nhóm trẻ 24-36 tháng B | Thôn 5, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 260 | Bùi Gia Hân             | Nhóm trẻ 24-36 tháng B | Thôn 5, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 261 | Nguyễn Vũ Thu Phương    | Nhóm trẻ 24-36 tháng B | Thôn 5, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 262 | Bùi Quang Khải          | Nhóm trẻ 24-36 tháng B | Thôn 5, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 263 | Trần Gia Khánh          | Nhóm trẻ 24-36 tháng B | Thôn 5, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 264 | Bùi Hoàng Nam           | Nhóm trẻ 24-36 tháng B | Thôn 6, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 265 | An Minh Khôi            | Nhóm trẻ 24-36 tháng B | Thôn 6, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 266 | Mạc Khánh Ngân          | Nhóm trẻ 24-36 tháng B | Thôn 4, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 267 | Nông Thúy Ngân          | Mẫu giáo 3 tuổi        | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Tày     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 268 | Trịnh Công Kiến Văn     | Mẫu giáo 3 tuổi        | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh | Lớp               | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)    | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|--------------------|-------------------|----------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 269 | Doãn Ngọc Hải      | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 270 | Mạc Gia Khánh      | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 271 | Đỗ Thị Thùy Linh   | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 272 | Đặng Mai Tuấn      | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 5, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 273 | Triệu Tú Uyên      | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 4, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 274 | Bùi Huy Hoàng      | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 275 | Bùi Duy Anh        | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 276 | Bùi Thị Hoài An    | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 277 | Đình Bảo Hân       | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 278 | Phan Thị Ngọc Hà   | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 279 | Vũ Ngọc Thủy Tiên  | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn Quảng Chính 10, xã Quảng Hà | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 280 | Nguyễn Vũ Bảo Lâm  | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn Quảng Chính 9, xã Quảng Hà  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 281 | Chiu Minh Kiên     | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 3, xã Quảng Đức             | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 282 | Nguyễn Minh Khang  | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 283 | Nguyễn Minh Khôi   | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 284 | Quách Tuấn Dũng    | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 5, xã Quảng Đức             | Mường   | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 285 | Nguyễn Văn Đại     | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 5, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 286 | Chiu Anh Đại       | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 3, xã Quảng Đức             | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 287 | Mạc Lê Khả Hân     | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 288 | Bùi Hữu Kiên       | Mẫu giáo 3 tuổi   | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 289 | Hoàng Nhật Nam     | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh | Lớp               | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)    | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|--------------------|-------------------|----------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 290 | Nguyễn Ngọc Ánh    | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 291 | Nguyễn Ngọc Diệp   | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 292 | Đặng Trung Hiếu    | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 4, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 293 | Hà Minh Hải        | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 294 | Chường Đình Tùng   | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 3, xã Quảng Đức             | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 295 | Đào Mạnh Dũng      | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 296 | Bùi Hoàng Linh Đan | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 4, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 297 | Nguyễn Tự Long     | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 298 | Vũ An Nhiên        | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn Quảng Chính 9, xã Quảng Hà  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 299 | Nguyễn Đức Anh Tú  | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn Quảng Chính 10, xã Quảng Hà | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 300 | Đặng Hoàng Sơn     | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 4, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 301 | Tăng Trung Nguyên  | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 302 | Nguyễn Minh Châu   | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 303 | Tống Văn Anh       | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 4, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 304 | Đặng Khánh Ngân    | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 305 | Nguyễn Trung Hiếu  | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 306 | Bùi Tiến Đạt       | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 307 | Hoàng Thiên Mỹ     | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn Quảng Long 8, xã Đường Hoa  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 308 | Trương Đức Thiện   | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 3, xã Quảng Đức             | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 309 | Phùng Đức Long     | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 3, xã Quảng Đức             | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 310 | Mạc Anh Thư        | Mẫu giáo 4 tuổi A | Thôn 2, xã Quảng Đức             | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh | Lớp                 | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)   | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------------------|---------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 311 | Nguyễn Minh Châu   | Mẫu giáo 4 tuổi A   | Thôn Quảng Minh 9, xã Quảng Hà  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 312 | Phạm Bùi Minh Lâm  | Mẫu giáo 4 tuổi A   | Thôn Quảng Chính 9, xã Quảng Hà | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 313 | Đỗ Tuấn Kiệt       | Mẫu giáo 4 tuổi A   | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 314 | Tăng Minh Quang    | Mẫu giáo 4 tuổi A   | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 315 | Bùi Thị Ngọc Hân   | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 316 | Hoàng Hà Nhi       | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 4, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 317 | Bùi Thị Anh Thư    | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 318 | Đình Như Thuận     | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 6, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 319 | Lê Khải Anh        | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 320 | Nguyễn Cát Hoài An | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 321 | Nguyễn Hoài Vi     | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn Phúc Tiến, xã Đàm Hà       | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 322 | Bùi Bảo Trâm       | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 323 | Đoàn Hải Đăng      | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 324 | Mạc Linh Đan       | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 4, xã Quảng Đức            | Tày     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 325 | Bùi Gia Hân        | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 326 | Lê Mỹ Trâm         | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 327 | Bùi Anh Tú         | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 6, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 328 | Nguyễn Thanh Tùng  | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn Quảng Long 4, xã Đường Hoa | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 329 | Vũ Thùy An         | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 330 | Vũ Ngọc Tuyên      | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 6, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 331 | Bùi Ngọc Hân       | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh   | Lớp                 | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 332 | Mạc Khánh Ngọc       | Mẫu giáo 3-4 tuổi B | Thôn 4, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 333 | Lý Gia Hưng          | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 334 | Phùng Thị Ngọc Tư    | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 335 | Lý Hoàng Anh         | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 336 | Phùng Duy Hiệu       | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 337 | Phùng Duy Khá        | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 338 | Lý Thị Ngân Phương   | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 339 | Tăng Minh Sơn        | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 340 | Phùng Thị Kiều Linh  | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 341 | Chường Duy Kiệt      | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 342 | Lý Thị Hà Vy         | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 343 | Phùng Thị Ngọc Bích  | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 344 | Chiu Gia Bảo         | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 345 | Phùng Thị Thanh Trúc | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 346 | Chường An Nhiên      | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 347 | Tăng Thị Hà My       | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 348 | Nguyễn Thùy Trang    | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 2, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 349 | Chiu Thị Bảo Trâm    | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 350 | Bùi Minh Khang       | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 1, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 351 | Dương Minh Tú        | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn Hải Tân, xã Quảng Hà     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 352 | Mạc Tùng Dương       | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 2, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh    | Lớp                 | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)   | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------|---------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 353 | Tăng Ngọc Tố Uyên     | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 354 | Nguyễn Tự Thanh Tùng  | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 355 | Chiu Thị Thùy Chi     | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 356 | Phùng Thị Ngọc Huyền  | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 357 | Chiu Gia Huy          | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 358 | Nguyễn Tú Khiêm       | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 359 | Lý Thị Thu Hà         | Mẫu giáo 3-4 tuổi C | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 360 | Lý Thị Bảo An         | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 361 | Nguyễn Thị Hồng Anh   | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 362 | Bùi Minh Anh          | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn Quảng Long 4, xã Đường Hoa | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 363 | Tăng Ngọc Minh Châu   | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 364 | Bùi Ngọc Diệp         | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 365 | La Gia Hân            | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn 1, xã Quảng Đức            | Sán Chi | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 366 | Chương Thị Ngọc Hân   | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 367 | Nguyễn Công Hào       | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 368 | Mạc Đức Hậu           | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 369 | Cao Minh Hiếu         | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn 1, xã Quảng Đức            | Nùng    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 370 | Nguyễn Hoàng Gia Hưng | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 371 | Bùi Gia Huy           | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 372 | Bùi Minh Khang        | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn 1, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 373 | Bùi Minh Khang        | Mẫu giáo 5 tuổi A   | Thôn Quảng Long 4, xã Đường Hoa | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh | Lớp               | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|--------------------|-------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 374 | Nguyễn Đăng Khoa   | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 2, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 375 | Đoàn Đức Khoa      | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 376 | Bùi Minh Khôi      | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 377 | Đoàn Đức Khôi      | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 378 | Tăng Minh Khôi     | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 379 | Trịnh Thị Hà Linh  | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 2, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 380 | Đỗ Bảo Minh        | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 2, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 381 | Bùi Bảo Ngọc       | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 2, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 382 | Nguyễn Bảo Nhi     | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 383 | Bùi Yến Nhi        | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 2, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 384 | Đặng Phương Oanh   | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 5, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 385 | Nguyễn Anh Phi     | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 386 | Bùi Văn Thịnh      | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 1, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 387 | Bùi Ngọc Thịnh     | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 4, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 388 | Chiu Duy Thường    | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 389 | Chiu Minh Vũ       | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 390 | Hoàng Cát Tường Vy | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 2, xã Quảng Đức          | Tày     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 391 | Trịnh Thị Hải Yến  | Mẫu giáo 5 tuổi A | Thôn 2, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 392 | Nguyễn Hồng Hạnh   | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 393 | Bùi Gia Hân        | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 1, xã Quảng Đức          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 394 | Chiu Văn Tú        | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 3, xã Quảng Đức          | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh  | Lớp               | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)   | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------------|---------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 395 | Nguyễn Bảo Anh      | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 396 | Mạc Quỳnh Mai       | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 397 | Bùi Trọng Hoàng     | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 398 | Quách Bảo Huy       | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Mường   | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 399 | Nguyễn Thị Minh Thư | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 6, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 400 | Bùi Thị Trâm Anh    | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 401 | Cao Bích Ngọc Thảo  | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 5, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 402 | Phùng Châu Nhi      | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 403 | Nguyễn Thành Vinh   | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 6, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 404 | Nguyễn Tú Uyên      | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 1, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 405 | Tăng Gia Hưng       | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 406 | Tăng Anh Trung      | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 6, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 407 | Tăng Trung Hiếu     | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 6, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 408 | Bùi Gia Tuấn Kiệt   | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 1, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 409 | Bùi Đức Minh        | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 1, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 410 | Lê Anh Tú           | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 411 | Lý Đức Thiện        | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 412 | Tăng Thị Ngọc Mến   | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 413 | Tăng Văn Hiệp       | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 414 | Vũ Ngọc Hà          | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn Quảng Chính 1, xã Quảng Hà | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 415 | Đỗ Ngọc Bích        | Mẫu giáo 5 tuổi B | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh    | Lớp                     | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)   | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú                 |
|-----|-----------------------|-------------------------|---------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|-------------------------|
| 416 | Lăng Đức Nghĩa        | Mẫu giáo 5 tuổi B       | Thôn 1, xã Quảng Đức            | Nùng    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |                         |
| 417 | Nguyễn Thị Bích Ngọc  | Mẫu giáo 5 tuổi B       | Thôn 1, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |                         |
| 418 | Lê Minh Khang         | Mẫu giáo 5 tuổi B       | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |                         |
| 419 | Lê Minh Phúc          | Mẫu giáo 5 tuổi B       | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |                         |
| 420 | Phạm Anh Thư          | Mẫu giáo 5 tuổi B       | Thôn Quảng Chính 9, xã Quảng Hà | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |                         |
| 421 | Lê Khánh Huyền        | Mẫu giáo 5 tuổi B       | Thôn Quảng Minh 4, xã Quảng Hà  | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |                         |
| 422 | Trịnh Quang Minh      | Mẫu giáo 5 tuổi B       | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |                         |
| 423 | Trần Nhân Hiếu        | Mẫu giáo 3 tuổi A2      | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức    | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    | Đi học từ tháng 3/ 2026 |
| 424 | Lý Băng Tâm           | Mẫu giáo 5 tuổi A3      | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức     | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 425 | Đặng Thái Khánh       | Mẫu giáo 5 tuổi A3      | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức     | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 426 | Đặng Thị Diệu Nhi     | Lớp 5 tuổi A3           | Bản Quảng Hợp, xã Quảng Đức     | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 427 | Nguyễn Gia Hân        | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Thành , xã Quảng Đức   | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 428 | Nguyễn Ngọc Châu      | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Yên , xã Quảng Đức     | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 429 | Nguyễn Hoàng Phi      | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Thành , xã Quảng Đức   | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 430 | Nguyễn Hoàng Thiên Ân | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Thành , xã Quảng Đức   | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 431 | Nguyễn Thùy An        | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Đông , xã Quảng Đức    | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 432 | Nguyễn Yến Nhi        | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Đông , xã Quảng Đức    | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 433 | Nguyễn Minh Hằng      | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Đông , xã Quảng Đức    | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 434 | Nguyễn Huyền Anh      | Nhóm trẻ 24-36 tháng A1 | Thôn Hải Thành , xã Quảng Đức   | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 435 | Nguyễn Thùy Anh       | Nhóm trẻ 18-24 tháng B  | Thôn Hải An, xã Quảng Đức       | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 436 | Nguyễn An Nhiên       | Nhóm trẻ 18-24 tháng B  | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức    | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |

| TT  | Họ và tên học sinh  | Lớp                    | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)   | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú                     |
|-----|---------------------|------------------------|---------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|-----------------------------|
| 437 | Nguyễn Đình Hải     | Nhóm trẻ 18-24 tháng B | Thôn Hải Đông, xã Quảng Đức     | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    | Đi học từ tháng 3/ 2026     |
| 438 | Nguyễn Duy Khang    | Nhóm trẻ 18-24 tháng B | Thôn Hải An, xã Quảng Đức       | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 439 | Trần Thị Bảo Ngọc   | Nhóm trẻ 18-24 tháng B | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức     | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 440 | Trịnh Phát Lộc      | Nhóm trẻ 18-24 tháng B | Thôn Hải An, xã Quảng Đức       | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 441 | Trần Minh Vũ        | Nhóm trẻ 18-24 tháng B | Thôn Hải Tiến, xã Quảng Đức     | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 442 | Hoàng Minh Phúc     | Nhóm trẻ 18-24 tháng B | Thôn Hải Thành, xã Quảng Đức    | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 443 | Nguyễn Tự Gia Bảo   | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn Quảng Thịnh 2, Quảng Đức   | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 444 | Phùng Minh Nhật     | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn Quảng Thịnh 3, Quảng Đức   | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 445 | Lý Thị Hoài Thương  | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn Quảng Thịnh 3, Quảng Đức   | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 446 | Nguyễn Linh San     | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn Quảng Thịnh 1, Quảng Đức   | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 447 | Nguyễn Trọng Phúc   | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn Quảng Thịnh 1, Quảng Đức   | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 448 | Hoàng Nhật Minh     | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn Quảng Thịnh 2, Quảng Đức   | Tày     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 449 | Bùi Lương Minh Châu | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn Quảng Thịnh 1, Quảng Đức   | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 450 | Nguyễn Văn Chiến    | Nhóm trẻ 18-24 tháng   | Thôn Quảng Thịnh 2, Quảng Đức   | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 451 | Chường Duy Mạnh     | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 452 | Bùi Thanh Trúc      | Nhóm trẻ 24-36 tháng B | Thôn 4, xã Quảng Đức            | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 453 | Chiu Mỹ Châm        | Mẫu giáo 3 tuổi        | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 454 | Lý Minh Nhật        | Mẫu giáo 3-4 tuổi B    | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                             |
| 455 | Tăng Duy Thiên      | Mẫu giáo 3 tuổi        | Thôn 3, xã Quảng Đức            | Dao     | 2        | 360,000       | 720,000      | Chuyển đi từ tháng 02/ 2026 |
| 456 | Mạc Huyền Anh       | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn 2, xã Quảng Đức            | Kinh    | 2        | 360,000       | 720,000      |                             |
| 457 | Đình Gia Huy        | Nhóm trẻ 24-36 tháng A | Thôn Quảng Chính 5, xã Quảng Hà | Kinh    | 2        | 360,000       | 720,000      |                             |

| TT        | Họ và tên học sinh              | Lớp                     | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền       | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------------|---------|
| <b>II</b> | <b>Trường Mầm non Quảng Đức</b> |                         |                               |         |          |               | <b>563,040,000</b> |         |
| 1         | Trương Diệu Linh                | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 2         | Phùng Đức Trung                 | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 3         | Tăng Minh Hiếu                  | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 4         | Phùng Thị My                    | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 5         | Phùng Nhã Vy                    | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 6         | Chiu Thị Chúc                   | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 7         | Lý Thanh Trúc                   | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 8         | Tăng Ánh Tuyên                  | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 9         | Lý Hùng Anh                     | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 10        | Phạm Anh Thư                    | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 11        | Tăng Thị Hương Nhài             | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 12        | Trương Hoài Tâm                 | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 13        | Trương Trúc Linh                | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 14        | Trương Thiên An                 | Mẫu giáo 5 tuổi A1      | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 15        | Tăng Minh An                    | Mẫu giáo 5 tuổi A1      | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 16        | Phùng Thị Huyền Anh             | Mẫu giáo 5 tuổi A1      | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 17        | Trương Anh Dũng                 | Mẫu giáo 5 tuổi A1      | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 18        | Voòng Hoàng Duy                 | Mẫu giáo 5 tuổi A1      | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |
| 19        | Trương Linh Đan                 | Mẫu giáo 5 tuổi A1      | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000          |         |

| TT | Họ và tên học sinh   | Lớp                | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|----|----------------------|--------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 20 | Phùng Văn Đam        | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 21 | Lý An Hạ             | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 22 | Voòng Thị Hào        | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 23 | Tằng Thị Thanh Hằng  | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 24 | Phùng Văn Hương      | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 25 | Trương Gia Huy       | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 26 | Đặng Vũ Kỳ           | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 27 | Tằng Duy Khải        | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 28 | Voòng Hoàng Khải     | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 29 | Trương Hoàng Mạnh    | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 30 | Văn Quý Nhi          | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Nùng    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 31 | Trương An Nhiên      | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 32 | Hầu An Nhiên         | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 33 | Lường Thanh Quỳnh    | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 34 | Lý Thị Như Quỳnh     | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 35 | Chiu Văn Tân         | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 36 | Trương Thị Anh Thư   | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 37 | Trương Thị Xuân Thảo | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 38 | Phòong Thị Thu Thảo  | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Tình Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 39 | Lý Hạo Thiên         | Mẫu giáo 5 tuổi A1 | Bản Tình Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT | Họ và tên học sinh | Lớp                         | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|----|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 40 | Trần Minh Tuệ      | Mẫu giáo 5 tuổi A1          | Bản Kháy Phâu, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 41 | Lường Văn Tùng     | Mẫu giáo 5 tuổi A1          | Bản Kháy Phâu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 42 | Voòng Thị Trâm     | Mẫu giáo 5 tuổi A1          | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 43 | Lý Quang Vinh      | Mẫu giáo 5 tuổi A1          | Bản Tình Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 44 | Sầm Thuý Vân       | Mẫu giáo 5 tuổi A1          | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 45 | Hầu Như Ý          | Mẫu giáo 5 tuổi A1          | Bản Kháy Phâu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 46 | Lường Đức Giang    | Mẫu giáo 5 tuổi A1          | Bản Kháy Phâu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 47 | Lý Thị Diễm Quỳnh  | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 48 | Lý Thị Cát Tiên    | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 49 | Tằng Hải Đăng      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 50 | Lý Ngọc Kiều       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 51 | Lý Ngọc Toàn       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Vắn Tộc, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 52 | Lý Thị Thanh       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Vắn Tộc, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 53 | Lý Hà Anh          | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Vắn Tộc, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 54 | Tằng Minh Phú      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 55 | Tằng Thị Tâm       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 56 | Lý Ngọc Diễm       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 57 | Voòng An Nhiên     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Hoa     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 58 | Lý Quang Khải      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 59 | Phoòng Minh Khang  | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13 | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT | Họ và tên học sinh | Lớp                          | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|----|--------------------|------------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 60 | Tăng Bích Tuyên    | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 61 | Lý Tuấn Kiệt       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 62 | Lý Thị Phấn        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 63 | Voòng Vinh Hiền    | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Hoa     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 64 | Tăng Quốc Hội      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 65 | Phòong Văn Hoàng   | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 66 | Lường Gia Bích     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Tài Chi, xã Đường Hoa     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 67 | Lý Minh Đồng       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 68 | Tăng Gia Hân       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 69 | Lý Hồng Khuyên     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 70 | Nguyễn Thế Bá Mạnh | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 71 | Lý Ngọc Trang      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 72 | Lý Tuấn Khải       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 73 | Lý Hà Trang        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 74 | Tăng Minh Tâm      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 75 | Tăng Thị Kiều Oanh | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13  | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 76 | Chiu Anh Khoa      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 77 | Tăng Minh Thiện    | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 78 | Tăng Tuyết Nhi     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 79 | Tăng Tấn Phát      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT | Họ và tên học sinh  | Lớp                           | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|----|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 80 | Tăng Quay Hội       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 81 | Tăng Thị An Nhiên   | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 82 | Tăng Tài Tuệ        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 83 | Lý Đại Bắc          | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 84 | Tăng Thị Hoài       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 85 | Tăng Minh Đăng      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 86 | Tăng Minh Khôi      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 87 | Lý Ngọc Anh         | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 88 | Tăng Hải Đăng       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 89 | Tăng Ngọc Trâm      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm  | Bản Tài Chi, xã Đường Hoa     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 90 | Vòng Bảo Đăng       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 91 | Phùng Thị Hải Như   | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Cầu Lìm  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 92 | Lý Thị Thu Nhân     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 93 | Trương Thị Minh Tuệ | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 94 | Phùng Thị Quỳnh Anh | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 95 | Tăng Xuân Phúc      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 96 | Tăng Thị Ngọc Ly    | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 97 | Phùng Gia Bảo       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 98 | Phùng Thị Lúa       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 99 | Phùng Hải Yên       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh  | Lớp                           | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 100 | Chiu Tuấn Anh       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 101 | Tằng Ngọc Như Ý     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 102 | Trương Hương Trà    | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 103 | Tằng Anh Thư        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 104 | Lý Thiên Hữu Lộc    | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 105 | Lý Thảo Nhi         | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 106 | Lý Văn Thăng        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 107 | Trương Hoài An      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 108 | Trương Thị Ngọc Hân | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 109 | Đinh Thị Anh Thơ    | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 110 | Tằng Nhật Khánh     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 111 | Lý An Nhiên         | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 112 | Phòong Thanh Trúc   | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 113 | Trương Thị Linh     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 114 | Lý Hiền Nhi         | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 115 | Lý Bá Kiên          | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 116 | Tằng Thị Thắm       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 117 | Lý Ngọc Bảo Châu    | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 118 | Phòong Minh Khởi    | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 119 | Tằng Hải Đăng       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh     | Lớp                              | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 120 | Phòong Báo Đấng        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chấn Mùi    | Bản Chấn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 121 | Chiu Văn Thế           | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chấn Mùi    | Bản Chấn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 122 | Háu Xuân Thành         | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 123 | Háu Văn Ngọc Khang     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 124 | Háu Duy Đoàn           | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 125 | Phòong Thị Ngọc Bích   | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 126 | Phòong Đức Thịnh       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 127 | Háu Ngọc Tâm An        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 128 | Phòong Thị Thanh Huyền | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 129 | Phùn Thị Lan Anh       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 130 | Phòong Kiều Yên        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 131 | Phòong Văn Thiệu       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 132 | Phòong Thị Tuệ Anh     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 133 | Phòong Duy Khánh       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 134 | Phòong Thị Tuệ Mẫn     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 135 | Phòong Minh Khuê       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 136 | Phòong Đức Nhân        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 137 | Háu Thị Trâm Anh       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 138 | Phòong Thành Đạt       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thàu Phó | Bản Mã Thàu Phó, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 139 | Phùn Đức Trí           | Nhóm trẻ 24-36 A2                | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh   | Lớp                        | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|----------------------|----------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 140 | Phòong Ngọc Bảo Vy   | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 141 | Trưởng Tắc Phòng     | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 142 | Tằng Thanh Nhân      | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 143 | Phùn Minh Dương      | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 144 | Trưởng Thị Hoa Tranh | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 145 | Lý Thị Hạnh          | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 146 | Lương Thị Ngọc Ánh   | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Mã Thầu Phố, xã Quảng Đức | Hoa     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 147 | Trưởng Hoàng Thiên   | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 148 | Trưởng Anh Thư       | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 149 | Lý Hoàng Minh Trí    | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 150 | Háu Đăng Khôi        | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Mã Thầu Phố, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 151 | Phòong Thanh Tùng    | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Mã Thầu Phố, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 152 | Phòong Đức Dũng      | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Mã Thầu Phố, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 153 | Lý Hoàng Vũ          | Nhóm trẻ 24-36 A2          | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 154 | Tằng Thị Chúc        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 155 | Tằng Hải Đăng        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 156 | Trưởng Duy Khải      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 157 | Trưởng Thiên Phú     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 158 | Trưởng Văn Yên       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 159 | Phùn Ngọc Phương Anh | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh    | Lớp                        | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)   | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------------------------|---------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 160 | Tăng Gia Bản          | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 161 | Lý Hồng Diễm          | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 162 | Tăng Minh Đức         | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 163 | Lý Trung Hưng         | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 164 | Tăng Ngọc Mẫn Nhi     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 165 | Lý Thị Cẩm Tú         | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 166 | Lý Thị Phạm My        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 167 | Tăng Thị Thanh Xuân   | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 168 | Tăng Phương Thảo      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 169 | Trương Thị Kim Ngân   | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 170 | Trương Thị Diễm Thư   | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 171 | Lý Bách Khoa          | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 172 | Voòng Minh Đức        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 173 | Trương Thị Phương Anh | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 174 | Trương Thúy Nhiên     | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 175 | Tăng Đăng An          | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm  | Bản Kháy Phâu, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 176 | Trương Thiên Băng     | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm  | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 177 | Vòong Xuân Bách       | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm  | Bản Tình Á, xã Quảng Đức        | Hoa     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 178 | Phùn Thị Ngọc Bích    | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm  | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 179 | Đặng Linh Chi         | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm  | Bản Kháy Phâu, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh   | Lớp                       | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 180 | Trương Thị Thanh Dịu | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 181 | Tăng Quốc Đặc        | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 182 | Phùng Hải Đăng       | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 183 | Hầu Thành Đạt        | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 184 | Phùng Thu Hằng       | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Mã Thầu Phố, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 185 | Trương Gia Huy       | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 186 | Phùng Hữu Hoàng      | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 187 | Lý Ngân Hà           | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 188 | Phùng Nhật Khang     | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Tình Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 189 | Nguyễn Minh Khôi     | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 190 | Chiu Tiên Khang      | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 191 | Hầu Đăng Khoa        | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Mã Thầu Phố, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 192 | Trương An Khang      | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 193 | Chiu Tiên Khôi       | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 194 | Tăng Đức Minh        | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Tình Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 195 | Vòng Thị Hiếu Nhiên  | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Tình Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 196 | Trương Tấn Phát      | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Chấn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 197 | Sầm Thiên Phước      | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Hoa     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 198 | Lương Oanh Thư       | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 199 | Lý Anh Tuyền         | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Tình Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh   | Lớp                       | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 200 | Tăng Thị Thiên Thu   | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 201 | Lý Đức Vương         | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 202 | Phùn Minh Vương      | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 203 | Voòng Huyền Diệu Nhi | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 204 | Lý Hoàng Yên         | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 205 | Phòong Nhã Lam       | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 206 | Vi Ngọc Thanh Trà    | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Tày     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 207 | Phùn Trường Giang    | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 208 | Lường Ngọc Hồng      | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 209 | Phùn Minh Khoa       | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 210 | Lường Ngọc Ánh Dương | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 211 | Phùn Xuân Long       | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Bản Mã Thầu Phố, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 212 | Nguyễn Thị Minh Anh  | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 213 | Đặng Hưng Thịnh      | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 214 | Lý Tiến Đạt          | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 215 | Phạm Ngọc Ánh        | Nhóm trẻ 24-36 A1         | Thôn 1, xã Đường Hoa          | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 216 | Phùn Thị Minh Thu    | Mẫu giáo 5 tuổi A2        | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 217 | Trương Thiện Khôi    | Mẫu giáo 5 tuổi A2        | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 218 | Chiu Thị Ngọc Nhi    | Mẫu giáo 5 tuổi A2        | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 219 | Trương Khánh Huyền   | Mẫu giáo 5 tuổi A2        | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh    | Lớp                | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 220 | Lý Long Nhật          | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 221 | Trương Thị Ngọc Tuyết | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 222 | Vi Mạnh Tùng          | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Tày     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 223 | Lý Minh Hải           | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 224 | Tăng Khởi Luân        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Vắn Tộc, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 225 | Phùng Dũng Khải       | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 226 | Trương Trí Thiện      | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 227 | Lưu Tuấn Nghĩa        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 228 | Tăng Đức Trí          | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 229 | Trương Thị Tuyết My   | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 230 | Phạm Tuấn Tú          | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 231 | Tăng Minh Đức         | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 232 | Lý Thị Trúc Linh      | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 233 | Lý Như Phượng         | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 234 | Mã Thị Gia Linh       | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 235 | Lý Thị Thúy Kiều      | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 236 | Trương Phước Thịnh    | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 237 | Voòng Thị Thùy Chi    | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 238 | Lường Ngọc Ánh        | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 239 | Phùng Minh Quân       | Mẫu giáo 5 tuổi A2 | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh  | Lớp                            | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 240 | Phùng Minh Khôi     | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 241 | Trương Duy Anh      | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 242 | Hầu Đăng Khoa       | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 243 | Phùng Thị Như       | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 244 | Hầu Quân Bảo        | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 245 | Phùng Ngọc Vân      | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Tình Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 246 | Vòng Minh Khoa      | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 247 | Phùng Thị Ngọc Thoa | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 248 | Chiu Kim Anh        | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 249 | Tăng Hoàng Ân       | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 250 | Phùng Quyết Chiến   | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 251 | Phùng Văn Khôi      | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 252 | Tăng Khánh Hưng     | Mẫu giáo 5 tuổi A2             | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 253 | Lý An Khang         | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 254 | Lý Đức Thuận        | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 255 | Phùng Nhật Hạ       | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tình Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 256 | Tăng Đức Huy        | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Chấn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 257 | Lương Đình Khang    | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 258 | Tăng Xuân Trường    | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tình Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 259 | Đàm Hoàng Nguyên    | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Tày     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh     | Lớp                            | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 260 | Trương Thành Đạt       | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 261 | Trương Thành Vinh      | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 262 | Trương Thị Hà My       | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 263 | Trương Thị Phương Linh | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 264 | Trương Gia Bảo         | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 265 | Trương Nhật Linh       | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 266 | Lý Thị Quỳnh Quyên     | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 267 | Đàm Gia Hưng           | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Tày     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 268 | Trương Thế Minh        | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 269 | Trương Thị Linh Đan    | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 270 | Đặng An Khang          | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 271 | Tăng Khánh Thi         | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 272 | Chiu Văn Thịnh         | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 273 | Lý Huyền Anh           | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 274 | Trương Việt Anh        | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 275 | Lý Diệu Ánh            | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 276 | Trương Lê Hạ           | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 277 | Tăng Khả Hân           | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Chấn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 278 | Lý Phú Anh Khoa        | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 279 | Trương Diệu Linh       | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |

| TT  | Họ và tên học sinh    | Lớp                            | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 280 | Trương Thảo My        | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Mả Thầu Phố, xã Quảng Đức | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 281 | Trương Tuệ Khánh Ngân | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 282 | Trương Bảo Ngọc       | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 283 | Trương Minh Quý       | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 284 | Trương Đại Thiên      | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 285 | Tăng Mộc Trà          | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 286 | Trương Bảo Tuân       | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 287 | Đặng Thị Thanh Trà    | Mẫu giáo 4 tuổi ghép trung tâm | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 360,000       | 1,800,000    |         |
| 288 | Chiu Thị Như          | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi        | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |         |
| 289 | Trương Minh Anh       | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi        | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |         |
| 290 | Lý Thị An Nhiên       | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi        | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |         |
| 291 | Tăng Hải Vinh         | Nhóm trẻ 24-36 Chăn Mùi        | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |         |
| 292 | Đặng Linh Đan         | Mẫu giáo 5 tuổi A1             | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |         |
| 293 | Chiu Thùy Giang       | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi  | Bản Chăn Mùi, xã Quảng Đức    | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |         |
| 294 | Tăng Bảo Khánh        | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Chăn Mùi  | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |         |
| 295 | Tăng Thị Thanh Lam    | Nhóm trẻ 24-36 A2              | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |         |
| 296 | Trương Thị Thùy Dung  | Nhóm trẻ 24-36 A2              | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |         |
| 297 | Phùng Thị Bích Diệp   | Nhóm trẻ 24-36 A2              | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |         |
| 298 | Phùng Thị Na          | Nhóm trẻ 24-36 A2              | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |         |
| 299 | Tăng Tuệ Nhi          | Nhóm trẻ 24-36 A2              | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |         |

Đi học  
từ  
tháng  
3/ 2026

| TT  | Họ và tên học sinh  | Lớp                              | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú                 |
|-----|---------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|-------------------------|
| 300 | Phùng Khánh Dương   | Nhóm trẻ 24-36 A2                | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    | Đi học từ tháng 3/ 2026 |
| 301 | Trương Thị Kim Oanh | Nhóm trẻ 24-36 A2                | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 302 | Trương Thị Kim Thu  | Nhóm trẻ 24-36 A2                | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 303 | Tăng Tuệ Anh        | Nhóm trẻ 24-36 A2                | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 304 | Tăng Quỳnh Trâm     | Nhóm trẻ 24-36 A2                | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 305 | Tăng Minh Châu      | Nhóm trẻ 24-36 A1                | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 306 | Phùng Ngọc Anh Thư  | Nhóm trẻ 24-36 A1                | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 307 | Trần Minh Thiện     | Nhóm trẻ 24-36 A1                | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Kinh    | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 308 | Phùng Đan Tâm       | Nhóm trẻ 24-36 A1                | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 309 | Tăng Thị Linh Đan   | Nhóm trẻ 24-36 A1                | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 310 | Phòong Đức Trung    | Nhóm trẻ 24-36 A1                | Bản Mã Thầu Phố, xã Quảng Đức | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 311 | Đặng Duy Nhất       | Nhóm trẻ 24-36 A1                | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 312 | Tăng Thị Thanh Trà  | Nhóm trẻ 24-36 A1                | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 313 | Lý Đức Minh         | Nhóm trẻ 24-36 A1                | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 314 | Phùng Như Phận      | Nhóm trẻ 24-36 A1                | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 315 | Voòng Thanh Huyền   | Nhóm trẻ 24-36 A1                | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức     | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 316 | Tăng Xuân Thùy      | Nhóm trẻ 24-36 A1                | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 317 | Hầu Thủy Tiên       | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm        | Bản Tài Phố, xã Quảng Đức     | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 318 | Sần Quốc An         | Mẫu giáo 3 tuổi trung tâm        | Bản Kháy Phầu, xã Quảng Đức   | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |
| 319 | Hoàng Tiến Đạt      | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mã Thầu Phố | Bản Mã Thầu Phố, xã Quảng Đức | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000    |                         |

| TT         | Họ và tên học sinh                       | Lớp                              | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền       | Ghi chú                 |
|------------|--|----------------------------------|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------------|-------------------------|
| 320        | Lý Gia Khánh                             | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Má Thầu Phố | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000          | Đi học từ tháng 3/ 2026 |
| 321        | Tăng Tuyết Nhung                         | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13      | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000          |                         |
| 322        | Tăng Kiều Thơ                            | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13      | Bản Tinh Á, xã Quảng Đức      | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000          |                         |
| 323        | Hầu Thị trâm Anh                         | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13      | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000          |                         |
| 324        | Lý Gia Khánh                             | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13      | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000          |                         |
| 325        | Phùn Hải Yên                             | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13      | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000          |                         |
| 326        | Lý Minh Sơn                              | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Mốc 13      | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000          |                         |
| 327        | Tăng Trung Trí                           | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà       | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000          |                         |
| 328        | Lý Quay Tú                               | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà       | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000          |                         |
| 329        | Tăng Thị Liễu                            | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà       | Bản Lý Nà, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000          |                         |
| 330        | Chiu Ngọc Bích                           | Mẫu giáo 5 tuổi ghép Lý Nà       | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 3        | 360,000       | 1,080,000          |                         |
| <b>III</b> | <b>Trường PTNT TH&amp;THCS Quảng Đức</b> |                                  |                               |         |          |               | <b>459,192,000</b> |                         |
|            | <b>Hỗ trợ ăn bán trú</b>                 |                                  |                               |         |          |               | <b>418,392,000</b> |                         |
| 1          | Phùn Thị Hương                           | 6B                               | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000          |                         |
| 2          | Phùn Dừng Khải                           | 6B                               | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000          |                         |
| 3          | Lý Ngọc Linh San                         | 6B                               | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000          |                         |
| 4          | Phùn Văn Thịnh                           | 6B                               | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000          |                         |
| 5          | Tăng Thị Bích Thùy                       | 6B                               | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000          |                         |
| 6          | Phùn Thị Bích Giang                      | 7A                               | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000          |                         |
| 7          | Lý Kim Oanh                              | 7A                               | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000          |                         |
| 8          | Phùn Dừng Vĩnh                           | 7A                               | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức       | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000          |                         |

| TT | Họ và tên học sinh   | Lớp | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)   | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|----|----------------------|-----|---------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 9  | Lý Nam Hưng          | 7A  | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000    |         |
| 10 | Phùng Thị Quỳnh      | 7A  | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000    |         |
| 11 | Tăng Thị Tâm Nhi     | 7B  | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức,        | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000    |         |
| 12 | Trương Minh Hiệp     | 7B  | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000    |         |
| 13 | Tăng Văn Trọng       | 7B  | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000    |         |
| 14 | Tăng Thuý Hằng       | 8B  | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000    |         |
| 15 | Tăng Phương Thị Kiều | 9B  | Bản Nà lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000    |         |
| 16 | Tăng Văn Thuyên      | 9B  | Bản Nà lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 936,000       | 1,872,000    |         |
| 17 | Chiu Văn Thiên       | 6A  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 18 | Chiu Hoàng Duy       | 6A  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 19 | Tăng Phu Lộc         | 6A  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 20 | Tăng Thị Thu Thủy    | 6A  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 21 | Lý Phú Đăng          | 6A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 22 | Tăng Thanh Hằng      | 6A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 23 | Tăng Thị Thiên Tâm   | 6A  | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 24 | Phoòng Văn Duy       | 6B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 25 | Phùng Thị Ngân       | 6B  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 26 | Lý Hồng Phong        | 6B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 27 | Hoàng Văn Thường     | 6B  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 28 | Voòng Thảo My        | 6B  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 29 | Phùng Văn Cường      | 6B  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |

| TT | Họ và tên học sinh  | Lớp | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)   | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|----|---------------------|-----|---------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 30 | Trương Văn Đạt      | 6B  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 31 | Chiu Quay Duy       | 7A  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 32 | Chiu Văn Khiêm      | 7A  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 33 | Chiu Đức An         | 7A  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 34 | Lý Thị Ngọc         | 7A  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 35 | Phùn Văn Chiến      | 7A  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 36 | Chiu Thúy Hằng      | 7A  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 37 | Lý Hải Tâm          | 7A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 38 | Voòng Thị Ngọc Trâm | 7A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Hoa     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 39 | Tằng Thanh Bình     | 7A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 40 | Phoòng Thanh Phong  | 7A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 41 | Lý Anh Dương        | 7A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 42 | Lý Ngọc Tĩnh        | 7A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 43 | Choóng Minh Anh     | 7A  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 44 | Chiu Duy Anh        | 7B  | Bản Cầu Lìm, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 45 | Lý Xuân Đại         | 7B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 46 | Lý Thị Ngọc Hằng    | 7B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 47 | Lý Tâm Liên         | 7B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 48 | Phạm Thị Bảo Linh   | 7B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Kinh    | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 49 | Sần Văn Vỹ          | 7B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 50 | Chiu Hoàng Anh      | 7B  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |

| TT | Họ và tên học sinh  | Lớp | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)   | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|----|---------------------|-----|---------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 51 | Voòng Thị Thảo Ly   | 7B  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 52 | Phùn Nguyên Phong   | 7B  | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 53 | Vũ Khánh Trinh      | 7B  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Kinh    | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 54 | Voòng A Khải        | 7B  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 55 | Chương Thị Hương    | 7B  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 56 | Phùn Quay Nghĩa     | 7B  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 57 | Lý Ngọc Tâm         | 7B  | Bản Vắn Tóc, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 58 | Voòng Thị Duyên     | 8A  | Bản Cầu Lim, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 59 | Sần Đức Anh         | 8A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 60 | Phạm Thị Bảo Trang  | 8A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Kinh    | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 61 | Tằng Thanh Xuân     | 8A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 62 | Tằng Văn Anh        | 8A  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 63 | Phùn Văn Quyền      | 8A  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 64 | Voòng Thu Thủy      | 8A  | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức        | Hoa     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 65 | Lý Ngọc Trâm        | 8A  | Bản Vắn Tóc, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 66 | Phùn Thanh Chuyên   | 8A  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 67 | Lý Ngọc Khang       | 8A  | Bản Vắn Tóc, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 68 | Nguyễn Hoàng Nam    | 8B  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Kinh    | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 69 | Trương Thị Hoài Anh | 8B  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 70 | Tằng A Tinh         | 8B  | Bản Cầu Lim, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 71 | Lý Thị Ngoan        | 8B  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |

| TT | Họ và tên học sinh | Lớp | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)   | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền | Ghi chú |
|----|--------------------|-----|---------------------------------|---------|----------|---------------|--------------|---------|
| 72 | Lý Thái Hoàn       | 8B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 73 | Lý Thị Nguyên      | 8B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 74 | Phòong Văn Thương  | 8B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 75 | Lý Thị Ngọc Trinh  | 8B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 76 | Phòong Thị Mỹ Uyên | 8B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 77 | Chiu Thị Kiều Oanh | 8B  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 78 | Lý Văn An          | 8B  | Bản Vắn Tóc, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 79 | Chiu Thị Tắm       | 9A  | Bản Cầu Lim, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 80 | Lý Hải Chinh       | 9A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 81 | Tằng Thanh Ly      | 9A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 82 | Phòong Thị Trà Mi  | 9A  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 83 | Chiu Thúy Hồng     | 9A  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 84 | Trương Văn Tiến    | 9A  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 85 | Lý Anh Huy         | 9A  | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 86 | Lý Ngọc Huy        | 9A  | Bản Vắn Tóc, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 87 | Lý Văn Quân        | 9A  | Bản Vắn Tóc, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 88 | Vòong Văn Hùng     | 9A  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 89 | Chương Thị Hậu     | 9A  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 90 | Voòng Quang Lâm    | 9B  | Bản Cầu Lim, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 91 | Lý Tiến Tú         | 9B  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |
| 92 | Lý Hải Vi          | 9B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000    |         |

| TT | Họ và tên học sinh            | Lớp | Địa chỉ thường trú (thôn, xã)   | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền      | Ghi chú |
|----|-------------------------------|-----|---------------------------------|---------|----------|---------------|-------------------|---------|
| 93 | Voòng Thị Ngọc Ánh            | 9B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Hoa     | 5        | 936,000       | 4,680,000         |         |
| 94 | Lý Thủy Ngân                  | 9B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000         |         |
| 95 | Lý Công Minh                  | 9B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000         |         |
| 96 | Phùn Sau Kiên                 | 9B  | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000         |         |
| 97 | Voòng Trí Thiện               | 9B  | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000         |         |
| 98 | Tằng Văn Thái                 | 9B  | Thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000         |         |
| 99 | Tằng Thị Hậu Phương           | 9B  | Bản Mốc 13, xã Quảng Đức,       | Dao     | 5        | 936,000       | 4,680,000         |         |
|    | <b>Hỗ trợ dịch vụ đưa đón</b> |     |                                 |         |          |               | <b>40,800,000</b> |         |
| 1  | Tằng Diệu Linh                | 1A1 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 510,000       | 1,020,000         |         |
| 2  | Tằng Thị Kim Anh              | 1A2 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 510,000       | 1,020,000         |         |
| 3  | Tằng Minh Nhật                | 1A2 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 510,000       | 1,020,000         |         |
| 4  | Tằng An Nhiên                 | 2A3 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 510,000       | 1,020,000         |         |
| 5  | Tằng Minh Quân                | 2A3 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 510,000       | 1,020,000         |         |
| 6  | Tằng Diệu Hân                 | 3A1 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 510,000       | 1,020,000         |         |
| 7  | Tằng Thị Thảo Nguyên          | 3A1 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 510,000       | 1,020,000         |         |
| 8  | Tằng Thị Thủy Tiên            | 3A1 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 510,000       | 1,020,000         |         |
| 9  | Tằng Văn Bằng                 | 4A1 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 510,000       | 1,020,000         |         |
| 10 | Trương Thị Minh Khuê          | 4A2 | Bản Nà Lý, xã Quảng Đức         | Dao     | 2        | 510,000       | 1,020,000         |         |
| 11 | Tằng Đăng Khoa                | 1A2 | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức        | Dao     | 5        | 510,000       | 2,550,000         |         |
| 12 | Phùn A Phong                  | 1A4 | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 510,000       | 2,550,000         |         |
| 13 | Phùn A Thuận                  | 1A4 | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức       | Dao     | 5        | 510,000       | 2,550,000         |         |

| TT       | Họ và tên học sinh  | Lớp | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền       | Ghi chú |
|----------|---|-----|-------------------------------|---------|----------|---------------|--------------------|---------|
| 14       | Vũ Xuân Tùng  | 2A2 | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Kinh    | 5        | 510,000       | 2,550,000          |         |
| 15       | Phùng Tuấn Anh  | 2A3 | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 510,000       | 2,550,000          |         |
| 16       | Lý Tuấn Anh   | 3A2 | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 510,000       | 2,550,000          |         |
| 17       | Phùng Thị Trang   | 4A1 | Bản Pạc Này, xã Quảng Đức     | Dao     | 5        | 510,000       | 2,550,000          |         |
| 18       | Phùng Vương Khải  | 4A2 | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 510,000       | 2,550,000          |         |
| 19       | Tăng Tuấn Anh   | 5A1 | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 510,000       | 2,550,000          |         |
| 20       | Lý Thu Thảo   | 5A1 | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 510,000       | 2,550,000          |         |
| 21       | Lý Minh Thuận   | 5A2 | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 510,000       | 2,550,000          |         |
| 22       | Lý Nhật Xuyên   | 5A2 | Bản Pò Hèn, xã Quảng Đức      | Dao     | 5        | 510,000       | 2,550,000          |         |
| <b>B</b> | <b>NHÂN CÔNG CHĂM SÓC BÁN TRÚ + QUẢN LÝ, ĐƯA ĐÓN HỌC SINH + ĐIỆN NƯỚC</b> |     |                               |         |          |               | <b>701,909,630</b> |         |
| <b>1</b> | <b>Trường Mầm non Quảng Thịnh</b>   |     |                               |         |          |               | <b>283,526,680</b> |         |
|          | Chăm sóc bán trú  |     |                               | 10      | 5        | 4,680,000     | 234,000,000        |         |
|          | Chi phí tiền điện (05 KW/ học sinh/ tháng)                                |     | 457                           |         |          |               | 24,752,280         |         |
|          | 05 tháng  |     | 422                           | 5       | 5        | 2,238         | 23,610,900         |         |
|          | 03 tháng  |     | 32                            | 5       | 3        | 2,238         | 1,074,240          |         |
|          | 02 tháng  |     | 3                             | 5       | 2        | 2,238         | 67,140             |         |
|          | Chi phí tiền nước (1m3/ học sinh/ tháng)                                  |     | 457                           |         |          |               | 24,774,400         |         |
|          | 05 tháng  |     | 422                           | 1       | 5        | 11,200        | 23,632,000         |         |
|          | 03 tháng  |     | 32                            | 1       | 3        | 11,200        | 1,075,200          |         |
|          | 02 tháng  |     | 3                             | 1       | 2        | 11,200        | 67,200             |         |
| <b>2</b> | <b>Trường Mầm non Quảng Đức</b>   |     |                               |         |          |               | <b>212,857,960</b> |         |

| TT                    | Họ và tên học sinh                         | Lớp | Địa chỉ thường trú (thôn, xã) | Dân tộc | Số tháng | Số tiền/tháng | Tổng số tiền         | Ghi chú |
|-----------------------|--|-----|-------------------------------|---------|----------|---------------|----------------------|---------|
|                       | Chăm sóc bán trú                           |     |                               | 8       |          |               | 177,840,000          |         |
|                       | 05 tháng                                   |     |                               | 7       | 5        | 4,680,000     | 163,800,000          |         |
|                       | 03 tháng                                   |     |                               | 1       | 3        | 4,680,000     | 14,040,000           |         |
|                       | Chi phí tiền điện (05 KW/ học sinh/ tháng) |     | 330                           |         |          |               | 17,501,160           |         |
|                       | 05 tháng                                   |     | 287                           | 5       | 5        | 2,238         | 16,057,650           |         |
|                       | 03 tháng                                   |     | 43                            | 5       | 3        | 2,238         | 1,443,510            |         |
|                       | Chi phí tiền nước (1m3/ học sinh/ tháng)   |     | 330                           |         |          |               | 17,516,800           |         |
|                       | 05 tháng                                   |     | 287                           | 1       | 5        | 11,200        | 16,072,000           |         |
|                       | 03 tháng                                   |     | 43                            | 1       | 3        | 11,200        | 1,444,800            |         |
| <b>3</b>              | <b>Trường PTNT TH&amp;THCS Quảng Đức</b>   |     |                               |         |          |               | <b>205,524,990</b>   |         |
|                       | Chăm sóc bán trú                           |     |                               | 7       | 5        | 2,340,000     | 81,900,000           |         |
|                       | Quản lý học sinh                           |     |                               | 7       | 5        | 2,340,000     | 81,900,000           |         |
|                       | Quản lý đưa đón học sinh                   |     |                               | 1       | 5        | 2,340,000     | 11,700,000           |         |
|                       | Chi phí tiền điện (15 KW/ học sinh/ tháng) |     | 99                            |         |          |               | 15,005,790           |         |
|                       | 05 tháng                                   |     | 83                            | 15      | 5        | 2,238         | 13,931,550           |         |
|                       | 02 tháng                                   |     | 16                            | 15      | 2        | 2,238         | 1,074,240            |         |
|                       | Chi phí tiền nước (3m3/ học sinh/ tháng)   |     | 99                            |         |          |               | 15,019,200           |         |
|                       | 05 tháng                                   |     | 83                            | 3       | 5        | 11,200        | 13,944,000           |         |
|                       | 02 tháng                                   |     | 16                            | 3       | 2        | 11,200        | 1,075,200            |         |
| <b>Tổng cộng A+B:</b> |  |     |                               |         |          |               | <b>2,520,461,630</b> |         |